



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2016

Ngày 31 tháng 03 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 31

8:11 PM
11/11/2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.
Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

11/1 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2016


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		869.118.921.219	958.248.997.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	320.551.635.975	426.351.225.090
111	1. Tiền		116.551.635.975	162.351.225.090
112	2. Các khoản tương đương tiền		204.000.000.000	264.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.869.200.437	99.927.269.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	94.240.696.832	75.881.388.348
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	15.171.118.220	20.865.661.875
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	16.781.407.741	4.824.515.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.324.022.356)	(1.644.296.770)
140	III. Hàng tồn kho	7	416.145.216.212	420.294.380.388
141	1. Hàng tồn kho		442.418.359.968	447.230.376.821
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.273.143.756)	(26.935.996.433)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.552.868.595	11.676.122.489
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.768.470.835	3.436.331.283
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		984.089.337	4.439.482.783
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.800.308.423	3.800.308.423
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		390.648.244.175	334.749.277.255
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.574.660.528	2.469.355.128
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.574.660.528	2.469.355.128
220	II. Tài sản cố định		257.006.843.218	197.960.192.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	164.978.586.409	165.367.270.000
222	Nguyên giá		477.353.106.358	469.572.480.392
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(312.374.519.949)	(304.205.210.392)
227	2. Tài sản vô hình	10	92.028.256.809	32.592.922.119
228	Nguyên giá		111.362.312.893	50.604.022.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.334.056.084)	(18.011.100.707)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.941.409.600	6.505.835.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.941.409.600	6.505.835.232
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.169.810.624	20.169.810.624
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
260	V. Tài sản dài hạn khác		107.955.520.205	107.644.084.152
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	82.128.877.725	83.015.094.668
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	25.826.642.480	24.628.989.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.259.767.165.394	1.292.998.274.520


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		400.482.797.572	471.354.785.048
310	I. Nợ ngắn hạn		337.000.898.204	404.618.283.947
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		89.665.660.622	91.698.607.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.941.771.570	9.422.715.397
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	21.574.613.070	16.827.178.655
314	4. Phải trả người lao động		14.591.623.996	12.900.426.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	26.056.427.257	34.435.692.139
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.963.190.489	33.071.555.894
320	7. Vay ngắn hạn	16	172.535.124.760	199.022.130.814
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.672.486.440	7.239.976.930
330	II. Nợ dài hạn		63.481.899.368	66.736.501.101
337	1. Phải trả dài hạn khác		69.500.000	75.500.000
338	2. Vay dài hạn	16	40.368.466.901	43.881.628.801
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	23.043.932.467	22.779.372.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		859.284.367.822	821.643.489.472
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	859.284.367.822	821.643.489.472
411	1. Vốn cổ phần		383.126.720.000	294.714.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.126.720.000	294.714.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.290.097.498	78.290.097.498
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		269.650.527.324	320.421.728.974
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		222.144.945.353	174.256.301.661
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		47.505.581.971	146.165.427.313
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.259.767.165.394	1.292.998.274.520



Hồ Ngọc Cảnh
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	431.655.086.351	368.906.383.983
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(2.745.785.129)	(6.072.483.135)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	428.909.301.222	362.833.900.848
11	4. Giá vốn hàng bán		(259.226.172.090)	(230.835.633.516)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		169.683.129.132	131.998.267.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.967.638.307	3.596.803.554
22	7. Chi phí tài chính	21	(4.746.304.418)	(3.510.807.919)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.207.416.852)	(2.699.320.300)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(61.329.000.775)	(55.858.745.525)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(46.806.043.137)	(38.751.553.219)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.769.419.109	37.473.964.223
31	11. Thu nhập khác	23	1.862.174.222	660.172.900
32	12. Chi phí khác	23	(2.270.793.774)	(104.875.906)
40	13. Lợi nhuận khác	23	(408.619.552)	555.296.994
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		60.360.799.557	38.029.261.217
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(13.227.870.582)	(11.051.617.796)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.197.652.996	1.120.462.930
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.330.581.971	28.098.106.351
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		48.330.581.971	28.098.106.351
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	1.135	660
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	1.135	660



Hồ Ngọc Cảnh
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.360.799.557	38.029.261.217
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		9.835.576.940	9.132.866.636
03	Các khoản dự phòng		1.682.765.987	2.772.591.253
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.490.203.515)	(2.985.697.393)
06	Chi phí lãi vay	21	3.207.416.852	2.699.320.300
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.596.355.821	49.648.342.013
09	Tăng các khoản phải thu		(26.513.367.251)	(7.195.001.203)
10	Giảm hàng tồn kho		4.812.016.853	8.348.781.841
11	Giảm các khoản phải trả		(16.478.350.760)	(13.608.248.952)
12	Tăng chi phí trả trước		1.554.077.391	(4.998.962.268)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.274.983.041)	(2.705.606.850)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(9.026.171.892)	(8.753.842.120)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.519.444.100)	(10.564.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		11.150.133.021	10.171.162.461
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(61.952.074.275)	(5.791.165.094)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		987.597.370	40.909.091
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		3.481.399.223	3.418.087.176
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(57.483.077.682)	(2.332.168.827)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		123.324.627.700	122.721.343.913
34	Tiền chi trả nợ vay		(153.324.795.654)	(116.600.383.009)
36	Chi trả cổ tức	18.2	(29.466.476.500)	(13.389.325.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(59.466.644.454)	(7.268.364.846)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(105.799.589.115)	570.628.788
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		426.351.225.090	317.197.238.004
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	320.551.635.975	317.767.866.792



Hồ Ngọc Cảnh
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung ("TLM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015. TLM có trụ sở chính tại Lô 7 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của TLM là kinh doanh văn phòng phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

46
 NG
 PI
 PE
 EN
 T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

18, TY IÁP CÀ LO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm; và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 12 tháng 8 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ VNĐ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	4.026.604.367	1.907.709.497
Tiền gửi ngân hàng	112.525.031.608	160.443.515.593
Các khoản tương đương tiền (*)	204.000.000.000	264.000.000.000
TỔNG CỘNG	320.551.635.975	426.351.225.090

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Phải thu khách hàng Crayola LLC	9.073.493.302	7.438.907.258
Phải thu khách hàng khác	85.167.203.530	68.442.481.090
TỔNG CỘNG	94.240.696.832	75.881.388.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.324.022.356)	(1.644.296.770)
GIÁ TRỊ THUẬN	92.916.674.476	74.237.091.578

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Trả trước cho Nguyễn Thị Anh Đào	-	9.764.880.000
Trả trước cho người bán khác	15.171.118.220	11.100.781.875
TỔNG CỘNG	15.171.118.220	20.865.661.875

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2.173.873.839	1.782.723.026
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	871.852.210	1.243.550.000
Đặt cọc, ký quỹ	13.638.959.042	1.228.075.287
Khác	96.722.650	570.167.532
	16.781.407.741	4.824.515.845
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	2.574.660.528	2.469.355.128
TỔNG CỘNG	19.356.068.269	7.293.870.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Thành phẩm	178.778.355.844	175.385.738.332
Nguyên liệu, vật liệu	152.462.522.918	154.792.635.143
Hàng hóa	56.537.341.117	56.447.974.992
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.817.155.098	35.671.628.606
Hàng mua đang đi trên đường	15.174.125.504	22.883.335.660
Công cụ, dụng cụ	1.648.859.487	2.049.064.088
TỔNG CỘNG	442.418.359.968	447.230.376.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.273.143.756)	(26.935.996.433)
GIÁ TRỊ THUẦN	416.145.216.212	420.294.380.388

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Số đầu kỳ	(26.935.996.433)	(24.342.989.782)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(25.009.468.283)
Sử dụng trong kỳ	662.852.677	22.416.461.632
Số cuối kỳ	(26.273.143.756)	(26.935.996.433)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	129.384.369	1.071.555.000
Chi phí thuê	336.708.818	415.160.000
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	117.166.100	401.381.186
Công cụ, dụng cụ	544.496.089	302.100.499
Khác	1.640.715.459	1.246.134.598
	2.768.470.835	3.436.331.283
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	78.687.111.477	79.254.079.371
Công cụ, dụng cụ	3.136.200.460	3.304.162.982
Khác	305.565.788	456.852.315
	82.128.877.725	83.015.094.668
TỔNG CỘNG	84.897.348.560	86.451.425.951

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

:03
T
TH
T

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	132.808.202.946	187.145.809.935	22.256.522.072	10.416.478.562	116.945.466.877	469.572.480.392
Mua trong kỳ	-	1.210.080.563	427.441.818	2.177.318.000	-	3.814.840.381
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	3.932.377.353	-	-	-	477.983.298	4.410.360.651
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(444.575.066)	-	-	(444.575.066)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	136.740.580.299	188.355.890.498	22.239.388.824	12.593.796.562	117.423.450.175	477.353.106.358
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	402.424.980	3.107.144.121	1.018.133.522	183.622.371	1.272.074.445	5.983.399.439
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(41.054.135.993)	(138.715.497.128)	(16.203.530.746)	(8.555.144.102)	(99.676.902.423)	(304.205.210.392)
Khấu hao trong kỳ	(1.491.942.242)	(3.975.713.905)	(451.277.720)	(468.759.058)	(2.226.191.698)	(8.613.884.623)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	444.575.066	-	-	444.575.066
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	(42.546.078.235)	(142.691.211.033)	(16.210.233.400)	(9.023.903.160)	(101.903.094.121)	(312.374.519.949)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	91.754.066.953	48.430.312.807	6.052.991.326	1.861.334.460	17.268.564.454	165.367.270.000
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	94.194.502.064	45.664.679.465	6.029.155.424	3.569.893.402	15.520.356.054	164.978.586.409
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	51.254.960.493	17.012.318.657	-	96.260.425	-	68.363.539.575

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.847.625.000	40.273.419.426	367.000.000	115.978.400	50.604.022.826
Mua trong kỳ	59.888.350.067	869.940.000	-	-	60.758.290.067
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	69.735.975.067	41.143.359.426	367.000.000	115.978.400	111.362.312.893
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	3.916.838.733	367.000.000	115.978.400	4.399.817.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.175.864.496)	(16.352.257.811)	(367.000.000)	(115.978.400)	(18.011.100.707)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.322.955.377)	-	-	(1.322.955.377)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	(1.175.864.496)	(17.675.213.188)	(367.000.000)	(115.978.400)	(19.334.056.084)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.671.760.504	23.921.161.615	-	-	32.592.922.119
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	68.560.110.571	23.468.146.238	-	-	92.028.256.809
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Xây dựng cơ bản	403.406.544	4.204.262.664
Khuôn đang chế tạo	2.074.178.968	1.704.801.002
Thiết bị đang lắp đặt	463.824.088	596.771.566
TỔNG CỘNG	2.941.409.600	6.505.835.232

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.515.189.376)	(10.515.189.376)
ĐẦU TƯ THUẬN	20.169.810.624	20.169.810.624

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31/03/2016		31/12/2015	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		30.685.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	8.765.725.280	13.227.870.582	9.026.171.892	12.967.423.970
Thuế GTGT	4.498.473.804	20.524.814.417	18.962.481.882	6.060.806.339
Thuế nhập khẩu	2.579.777.498	3.907.933.633	4.992.790.188	1.494.920.943
Thuế thu nhập cá nhân	983.202.073	7.143.158.129	7.074.898.384	1.051.461.818
TỔNG CỘNG	16.827.178.655	44.803.776.761	40.056.342.346	21.574.613.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	11.721.926.006	21.655.469.209
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	2.586.848.364	1.382.352.356
Phí bảo trì phần mềm SAP	344.132.738	1.339.235.496
Chi phí lãi vay	409.840.213	477.406.402
Khác	10.993.679.936	9.581.228.676
TỔNG CỘNG	<u>26.056.427.257</u>	<u>34.435.692.139</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Cổ tức phải trả	39.172.725	29.505.649.225
Kinh phí công đoàn	1.959.548.088	1.599.529.839
Khác	1.964.469.676	1.966.376.830
TỔNG CỘNG	<u>3.963.190.489</u>	<u>33.071.555.894</u>
Trong đó		
<i>Phải trả bên khác</i>	3.963.190.489	17.616.201.894
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	15.455.354.000

16. VAY

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	160.669.977.160	189.344.483.214
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	11.865.147.600	9.677.647.600
	<u>172.535.124.760</u>	<u>199.022.130.814</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	40.368.466.901	43.881.628.801
TỔNG CỘNG	<u>212.903.591.661</u>	<u>242.903.759.615</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/03/2016	Giá trị nguyên tệ		Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 7, 9 và 10)
		VND	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	60.547.878.260		133.013	Từ ngày 14 tháng 04 năm 2016 đến ngày 18 tháng 07 năm 2016	4,9 – 6,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.981.066.274			Từ ngày 07 tháng 05 năm 2016 đến ngày 19 tháng 05 năm 2016	2,0	
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	46.852.371.036		291.754	Từ ngày 12 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016	4,9 – 5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	6.541.791.042			Từ ngày 06 tháng 05 năm 2016 đến ngày 12 tháng 06 năm 2016	2,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	15.191.330.877			Từ ngày 07 tháng 04 năm 2016 đến ngày 24 tháng 09 năm 2016	5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	1.329.312.842			Ngày 01 tháng 07 năm 2016	5,26	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc
	17.972.595.099		807.506	Từ ngày 30 tháng 05 năm 2016 đến ngày 28 tháng 07 năm 2016	1,8	
	4.101.757.453			Từ ngày 24 tháng 06 năm 2016 đến ngày 08 tháng 07 năm 2016	4,0 – 5,47	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	730.771.308		32.741	Ngày 24 tháng 08 năm 2016	2,0	Hàng tồn kho
	4.421.102.969			Từ ngày 07 tháng 04 năm 2016 đến ngày 14 tháng 06 năm 2016	5,0	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	160.669.977.160		1.265.014			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/03/2016 VND	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (Thuyết minh số 8, 9) (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	17.233.614.501	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 25 tháng 9 năm 2019	8,0 - 8,5	Máy móc thiết bị
	35.000.000.000	16 lần hàng quý từ ngày 19 tháng 08 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2020	7,0	Các quyền tài sản tại Lô 8-10, đường số 8, KCN Tân Tạo mở rộng
TỔNG CỘNG	<u>52.233.614.501</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	11.865.147.600			
Vay dài hạn	40.368.466.901			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11.

148
 ÔN
 CỐ
 TẬP
 HIỆP
 TẬP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU		VND				
18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	272.482.094.694	732.173.699.396	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.098.106.351	28.098.106.351	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.806.998.237)	(7.806.998.237)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)	
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	292.023.202.808	751.714.807.510	
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	320.421.728.974	821.643.489.472	
Cổ phiếu phát hành trong kỳ (*)	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	48.330.581.971	48.330.581.971	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.864.703.621)	(9.864.703.621)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(825.000.000)	(825.000.000)	
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	383.126.720.000	128.217.023.000	78.290.097.498	269.650.527.324	859.284.367.822	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã phát hành 8.841.208 cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2016/NQ/HĐQT ngày 4 tháng 1 năm 2016 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 21 tháng 3 năm 2016.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	31/03/2016	31/12/2015
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	294.714.640.000	267.924.260.000
Tăng trong kỳ	88.412.080.000	26.790.380.000
Số cuối kỳ	383.126.720.000	294.714.640.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức thanh toán bằng tiền	-	(69.660.103.000)
Cổ tức đã trả	(29.466.476.500)	(53.577.839.575)

18.3 Vốn cổ phần

	31/03/2016	31/12/2015
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu được phép phát hành	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	29.471.464

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	48.330.581.971	28.098.106.351
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)(*)	(4.833.058.197)	(2.809.810.635)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	43.497.523.774	25.288.295.716
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	38.312.672	38.312.672
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.135	660

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế

30/03/2016
N
AN
ON
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 2.679.038 cổ phiếu thưởng vào ngày 07 tháng 07 năm 2015 và 8.841.208 cổ phiếu thưởng vào ngày 01 tháng 03 năm 2016 cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Tổng doanh thu	431.655.086.351	368.906.383.983
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	331.175.042.024	281.535.671.706
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	100.480.044.327	87.370.712.277
Các khoản giảm trừ	(2.745.785.129)	(6.072.483.135)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(2.181.799.021)	(5.410.708.834)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(563.986.108)	(661.774.301)
Doanh thu thuần	428.909.301.222	362.833.900.848
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	328.993.243.003	276.124.962.872
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	99.916.058.219	86.708.937.976

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.010.885.333	2.955.004.676
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	859.252.974	646.408.750
Cổ tức được chia	97.500.000	70.000.000
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(74.609.872)
TỔNG CỘNG	3.967.638.307	3.596.803.554

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Lãi tiền vay	3.207.416.852	2.699.320.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.466.583.128	775.128.077
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(11.698.441)
Khác	72.304.438	48.057.983
TỔNG CỘNG	4.746.304.418	3.510.807.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Chi phí bán hàng	61.329.000.775	55.858.745.525
- Chi phí nhân viên	40.225.773.868	33.959.248.392
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	5.493.898.209	9.587.309.732
- Chi phí khấu hao	347.600.906	386.193.593
- Khác	15.261.727.792	11.925.993.808
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.806.043.137	38.751.553.219
- Chi phí nhân viên	33.064.926.033	25.929.509.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.221.591.820	9.294.641.042
- Chi phí khấu hao	3.573.964.313	2.644.197.239
- Khác	2.945.560.971	883.205.003
TỔNG CỘNG	108.135.043.912	94.610.298.744

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Thu nhập khác	1.862.174.222	660.172.900
Thu bồi thường nguyên liệu hư hỏng	320.216.666	198.702.581
Nhận chiết khấu mua hàng từ kỳ trước	219.185.292	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	381.818.182	40.909.091
Khác	940.954.082	420.561.228
Chi phí khác	(2.270.793.774)	(104.875.906)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(80.216.374)
Khác	(2.270.793.774)	(24.659.532)
GIÁ TRỊ THUẦN	(408.619.552)	555.296.994

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	198.373.299.306	183.044.344.451
Chi phí nhân công	112.218.646.722	94.698.725.406
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.319.326.081	9.252.937.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	48.138.064.833	43.558.053.030
TỔNG CỘNG	369.049.336.942	330.554.060.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.822.124.728	11.154.494.315
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	405.745.854	(102.876.519)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(1.197.652.996)	(1.120.462.930)
TỔNG CỘNG	<u>12.030.217.586</u>	<u>9.931.154.866</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.360.799.557	38.029.261.217
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Lỗ của Công ty con	314.257.292	8.044.745.196
Các chi phí không được khấu trừ	3.077.684.862	31.897.650
Thay đổi chi phí phân bổ	(1.617.892.500)	-
Thay đổi chi phí phải trả	(1.988.383.978)	2.855.404.457
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	273.557.500	(336.480.100)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.180.108.216)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(117.898.000)	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(68.493.391)	(20.135.167)
Cổ tức nhận được	(97.500.000)	-
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	9.644.774.412	4.013.001.493
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành chưa căn trừ lỗ kỳ trước chuyển sang	69.780.905.754	51.437.586.530
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(3.289.040.995)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành sau căn trừ lỗ kỳ trước chuyển sang	66.491.864.759	51.437.586.530
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	13.107.873.663	11.316.269.037
Thuế TNDN được giảm trừ	(285.748.935)	(161.774.722)
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành sau giảm trừ	12.822.124.728	11.154.494.315
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.965.416.857	5.191.954.373
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	405.745.854	(102.876.519)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.026.171.892)	(8.753.842.120)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	9.167.115.547	7.489.730.049
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp	12.967.423.970	11.290.038.472
Thuế TNDN trả trước	(3.800.308.423)	(3.800.308.423)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	31/03/2016	31/12/2015	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.824.404.412	11.922.929.343	1.901.475.069	776.559.549
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.235.037.460	4.180.325.960	54.711.500	(74.025.622)
Chi phí trả trước ngắn hạn	539.297.500	862.876.000	(323.578.500)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.805.562.860	4.805.562.860	-	(190.288.120)
Chi phí phải trả	2.379.811.624	2.777.488.419	(397.676.795)	609.714.730
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	38.421.591	62.001.191	(23.579.600)	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.107.033	17.805.711	(13.698.678)	(1.497.607)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.826.642.480	24.628.989.484		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i>			1.197.652.996	1.120.462.930

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế của các công ty con là 19.476.668.927 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 03 năm 2016	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
2011	2016	1.754.409.268	(562.666.384)	1.191.742.884
2012	2017	2.331.630.428	-	2.331.630.428
2013	2018	602.579.522	-	602.579.522
2015	2020	17.762.833.412	(2.726.374.611)	15.036.458.801
3 tháng kết thúc ngày 31/03/2016	2021	314.257.292	-	314.257.292
TỔNG CỘNG		22.765.709.922	(3.289.040.995)	19.476.668.927

014
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 THIÊN LONG
 - T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang (tiếp theo)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 19.476.668.927 VNĐ của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>825.000.000</u>	<u>750.000.000</u>

Nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
			Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ phiếu thưởng	46.366.060.000	-
		Cổ tức đã trả	(15.455.354.000)	(7.025.161.000)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31 tháng 03 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			Phải trả VNĐ	Phải trả VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	<u>-</u>	<u>(15.455.354.000)</u>

848
TY
I
AN
ONG
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.




28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Đến 1 năm	8.182.093.716	12.413.062.400
Từ 1 đến 5 năm	9.713.830.402	10.704.613.432
TỔNG CỘNG	17.895.924.118	23.117.675.832

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

 _____ Hồ Ngọc Cảnh Người lập	 _____ Hồ Ngọc Cảnh Kế toán trưởng	 _____ Võ Văn Thành Nghĩa Tổng Giám đốc
---	---	---

Ngày 27 tháng 04 năm 2016

